

Chính sách nhập quốc tịch đối với các cô dâu nước ngoài ở một số nước và vùng lãnh thổ châu Á

Nguyễn Hà Đông

Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới

Tóm tắt: Hiện tượng phụ nữ đi lấy chồng nước ngoài không phải là hiện tượng mới ở khu vực châu Á nhưng trong vài thập kỷ gần đây, số lượng các cặp kết hôn xuyên quốc gia tăng không ngừng gắn liền với sự hiện diện áp đảo của phụ nữ trong làn sóng di cư quốc tế. Làn sóng này đã đặt chính phủ các nước trước những thách thức không nhỏ. Bài viết tìm hiểu về chính sách nhập quốc tịch ở một số nước và vùng lãnh thổ châu Á như Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc và ở Singapore đối với các cô dâu nước ngoài. Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự khác nhau trong chính sách nhập cư đối với các cô dâu nước ngoài trong các quốc gia và vùng lãnh thổ này nhưng nhìn chung khả năng xin nhập quốc tịch của nhóm phụ nữ này rất hạn chế; mặt khác, quyền công dân của người phụ nữ nhập cư, dù được cấp quốc tịch, chỉ được xác nhận khi nó gắn liền với địa vị là một “người vợ”, “người mẹ” của họ.

Từ khóa: Hôn nhân Gia đình; Kết hôn nước ngoài; Chính sách nhập quốc tịch; Cô dâu nước ngoài.

Giới thiệu

Cùng với quá trình toàn cầu hóa nền sản xuất và kinh tế thế giới, trong vài thập kỷ gần đây, số lượng các cặp kết hôn xuyên quốc gia ở khu vực

châu Á nói chung và Đông Á nói riêng không ngừng tăng lên. Ở Hàn Quốc, số lượng các cặp kết hôn quốc tế tăng lên rất nhanh, từ chỗ chỉ chiếm 1% tổng số các cặp kết hôn mới năm 1991 lên đến 8% năm 2007. Năm 1991, chỉ có dưới 2% số nam giới Hồng Kông lấy vợ đại lục nhưng con số này đã tăng lên nhanh chóng và đạt mức 39% năm 2005. Ở Singapore, số lượng hôn nhân quốc tế chiếm khoảng 30-40% tổng số các cặp đăng ký kết hôn trong giai đoạn 1999-2009. Tính riêng năm 2004, tỷ lệ kết hôn với người nước ngoài (tính cả phụ nữ Trung Quốc) ở Đài Loan chiếm 22% (Soohyung Lee, 2011).

Đáng chú ý, trong thị trường hôn nhân ở Đông Á số lượng các cô dâu nước ngoài cao gấp nhiều lần số lượng chú rể nước ngoài và đang chiếm tỷ trọng đáng kể trong số các cặp kết hôn mới ở các quốc gia này. Mô hình phổ biến cho các cuộc hôn nhân xuyên quốc gia ở châu Á là cô dâu đến từ Trung Quốc đại lục hoặc các nước Đông Nam Á kết hôn với đàn ông ở Hồng Kông, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và Singapore. Vì vậy, hôn nhân quốc tế ở khu vực này thường gắn liền với khái niệm “cô dâu nước ngoài”, “cô dâu đặt hàng qua thư”. Số lượng các cô dâu nước ngoài chiếm khoảng từ 5% (Nhật Bản) đến trên 30% (Singapore và Hồng Kông) trong số các cặp kết hôn mới ở các nước này. Ngược lại, số các cuộc hôn nhân giữa chú rể nước ngoài và cô dâu bản xứ chiếm tỷ lệ rất nhỏ (Soohyung Lee, 2011). Ví dụ, đàn ông Philippine lấy vợ Nhật chỉ bằng khoảng 1% số lượng phụ nữ Philippine lấy chồng Nhật (Suzuki (2003), Valencia (2006) dẫn theo Gavin Jones, Hsiu-hua Shen, 2008).

Làn sóng các cô dâu nước ngoài đã đặt chính phủ ở một số nước và vùng lãnh thổ châu Á trước những thách thức lớn. Nhiều chính sách đã được ban hành nhằm kiểm soát, quản lý và thậm chí tạo điều kiện cho sự hội nhập của các cô dâu nước ngoài vào xã hội mới. Để đánh giá khả năng hội nhập và địa vị kinh tế xã hội của các cô dâu nước ngoài, Yean-Ju Lee và cộng sự (2006) đưa ra ba chỉ số cơ bản gồm (1) quyền công dân, (2) tình trạng việc làm và (3) tình trạng hôn nhân. Trong đó, quyền công dân của một đất nước được coi là chỉ số cao nhất đo lường khả năng trở thành thành viên hợp pháp một cách toàn diện trong xã hội (Nicola Piper, Mina Roces, 2003). Bài viết này tìm hiểu về chính sách nhập quốc tịch - một trong những vấn đề trọng tâm trong các nghiên cứu về hiện tượng hôn nhân quốc tế - của một số nước và vùng lãnh thổ ở khu vực châu Á gồm Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc và Singapore đối với cô dâu thuộc tầng lớp lao động đến từ các nước kém phát triển (gọi tắt là cô dâu nước ngoài).

1. Trung Quốc

Trung Quốc là nước xuất khẩu nhiều cô dâu nhất cho các nước Đông Á, chiếm khoảng từ 32% đến 70% tổng số các cuộc kết hôn với người nước ngoài. Tuy nhiên nước này đang phải đối mặt với tình trạng mất cân bằng giới tính ngày càng nghiêm trọng hơn. Để giải quyết tình trạng thiếu hụt phụ nữ, đàn ông Trung Quốc, đặc biệt những người ở khu vực nông thôn, khu vực biên giới có xu hướng tìm kiếm vợ người nước ngoài (Soohyung Lee, 2011). Điều này có nghĩa là Trung Quốc hiện tại vừa là nước xuất khẩu vừa là nước nhập khẩu cô dâu. Tuy nhiên, so với các quốc gia và vùng lãnh thổ như Hàn Quốc, Đài Loan, vấn đề hôn nhân quốc tế ở Trung Quốc nói chung và chính sách nhập quốc tịch nói riêng còn khá mới mẻ.

Nhìn chung, các quy định về nhập quốc tịch ở Trung Quốc dường như không đòi hỏi các tiêu chí khắt khe như ở Đài Loan hay Singapore nhưng không dễ thực hiện. Luật Quốc tịch của Trung Quốc quy định, người nước ngoài sẵn sàng tuân thủ Hiến pháp và pháp luật của Trung Quốc đều có thể xin xét duyệt nhập quốc tịch Trung Quốc nếu đáp ứng được một trong những điều kiện dưới đây: 1) là họ hàng thân thuộc với người Trung Quốc; 2) định cư tại Trung Quốc; 3) có các lý do xác đáng khác. Điều 15 quy định, cơ quan có thẩm quyền thụ lý đơn xin nhập quốc tịch ở trong nước do Cục công an của thành phố trực thuộc Trung Ương, huyện (thị xã) đảm nhiệm; ở ngoài nước do cơ quan đại diện ngoại giao của Trung Quốc và cơ quan lãnh sự đảm nhiệm. Từ những quy định pháp luật trên, có thể thấy, phụ nữ nước ngoài muốn nhập quốc tịch Trung Quốc thông thường có thể dựa trên 2 lý do: (1) “họ hàng thân thuộc với người Trung Quốc”; (2) “định cư tại Trung Quốc”. Tuy nhiên, trên thực tế, chưa có hướng dẫn về các điều kiện cụ thể và thủ tục áp dụng nên rất khó triển khai. Vì vậy, tuy có luật quy định nhưng trên thực tế, để các cô dâu nước ngoài xin được nhập quốc tịch Trung Quốc không phải là chuyện dễ dàng. Theo kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả Lý Quyên và Long Diệu (2007), nếu chọn lý do “định cư tại Trung Quốc” để xin nhập quốc tịch, cần phải có hộ khẩu thường trú và sau 3 năm mới đủ điều kiện để xin nhập quốc tịch. Và để có hộ khẩu thường trú thì điều kiện đầu tiên là phải có ít nhất 5 năm kết hôn với người Trung Quốc hoặc định cư ở Trung Quốc liên tục trong 5 năm. Như vậy, cần ít nhất là sau 8 năm kết hôn, cô dâu nước ngoài mới được cấp quốc tịch Trung Quốc.

Tuy nhiên, các thủ tục để cô dâu đến từ các nước kém phát triển có thể

đăng ký kết hôn với đàn ông Trung Quốc cũng là thách thức không nhỏ do những quy định trong luật hôn nhân của Trung Quốc đối với hôn nhân có yếu tố nước ngoài vẫn chưa được cụ thể hóa. Căn cứ theo luật hôn nhân đã ban hành, hôn nhân quốc tế nằm trong địa phận của Trung Quốc thì sẽ do pháp luật phía Trung Quốc tiến hành điều chỉnh (Hoàng Hạc Phi, Trần Tô Hạo, 2011). Theo điều 28 về thủ tục đăng ký kết hôn cho người nước ngoài trong “Quy định tạm thời về công tác đăng ký kết hôn” của Bộ nội vụ Trung Quốc công bố vào 1/10/2003 cần phải có các điều kiện sau: (1) hộ chiếu còn thời hạn hoặc giấy thông hành quốc tế có giá trị khác (tất cả các giấy tờ đều phải có công chứng hoặc được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền); (2) giấy xác nhận tình trạng hôn nhân hoặc tờ khai đăng ký kết hôn có xác nhận tình trạng hôn nhân của công dân Trung Quốc; (3) giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân cấp, xác nhận hiện tại người đó là người không có vợ/chồng. Trên thực tế, phần lớn các cô dâu đến từ các nước kém phát triển không hiểu rõ về các thủ tục đăng ký kết hôn. Trong trường hợp họ có biết thì khả năng đi đến thành phố để đăng ký cũng rất hạn chế (Vương Huy, Hoàng Gia Tín, 2007). Và vì không đăng ký kết hôn, khả năng xin nhập quốc tịch Trung Quốc đối với các cô dâu nước ngoài càng khó khăn hơn.

2. Đài Loan

Sự gia tăng các cuộc hôn nhân xuyên biên giới đã làm dấy lên những mối lo ngại trong xã hội Đài Loan. Năm 2006, bình quân cứ 100 đứa trẻ được sinh ra ở Đài Loan có 12% có mẹ là dân nhập cư. Từ tháng 8/2004, hai thành viên của Control Yuan⁽¹⁾ cảnh báo rằng sự gia tăng người di cư và nhập cư là mối đe dọa chất lượng dân số. Trong khi những người Đài Loan thành đạt và giàu có di cư đến Bắc Mỹ và Úc, những người nhập cư “chất lượng thấp” - công nhân hoặc cô dâu nước ngoài đang tràn ngập quốc gia này. Cô dâu nước ngoài ở Đài Loan thường bị coi là một vấn đề xã hội, bị gắn với hiện tượng “kết hôn giả, làm mại dâm” và làm “suy giảm chất lượng thế hệ tương lai” của Đài Loan. Đây là mối lo chung của chính phủ, các cơ quan truyền thông cũng như công chúng Đài Loan (Chee Heng Leng, 2011).

Cùng với sự gia tăng dòng người di cư đến Đài Loan và nỗi lo “suy giảm chất lượng thế hệ tương lai” dẫn tới việc chính phủ đã thắt chặt các quy định đối với các cô dâu nước ngoài muốn nhập quốc tịch. Để xin nhập

quốc tịch, cá nhân cần đáp ứng được nhiều tiêu chí gồm thực hiện kiểm tra sức khỏe, cư trú tại Đài Loan trong một khoảng thời gian nhất định, thời quốc tịch gốc, các quy định về tài chính và kiểm tra độ thành thạo tiếng Trung, trong đó quy định về chứng minh tài chính là khó khăn lớn nhất đối với các cô dâu nước ngoài (Chee Heng Leng, 2011). Những người vợ/chồng nước ngoài muốn xin nhập quốc tịch phải chứng minh được rằng họ có khả năng độc lập về kinh tế. Cho đến 11/2008, theo điều 7, trong hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch, cá nhân cần chứng minh rằng thu nhập trung bình của cá nhân cao gấp đôi mức lương trung bình theo công bố của Hội đồng các vấn đề về lao động; số tiền tiết kiệm trung bình hàng năm trong các ngân hàng trong nước cao gấp 24 lần mức lương trung bình theo công bố của Hội đồng các vấn đề về lao động; hoặc sở hữu tài sản có giá trị trên 5 triệu Đài tệ (khoảng 150.000 USD) (Hong-zen Wang, Daniele Belanger, 2008). Để chứng minh thu nhập của hộ gia đình, ứng viên phải nộp các hóa đơn, phiếu miễn trừ thuế, giấy chứng nhận nộp thuế và các giấy tờ có liên quan của năm trước (điều 8) (Gavin Jones, Hsiu-hua Shen, 2008).

Tuy nhiên, với mức thu nhập trung bình vào năm 2006 là 15.840/tháng Đài tệ (480 USD) và lương trung bình của một người Đài Loan mới tốt nghiệp đại học đạt khoảng 28.000 Đài tệ (850 USD), câu hỏi đặt ra là làm cách nào người nhập cư (trên 90% không có trình độ đại học) có thể kiếm nhiều hơn người Đài Loan đã tốt nghiệp đại học? (Hong-zen Wang, Daniele Belanger, 2008). Theo kết quả nghiên cứu của Chee Heng Leng (2011), hầu hết các cô dâu Đông Nam Á hoặc Trung Quốc kết hôn với đàn ông thuộc tầng lớp lao động ở Đài Loan và phải đối mặt với những khó khăn về kinh tế. Mặt khác, nhiều cô dâu nước ngoài và chồng họ làm việc trong khu vực kinh tế phi chính thức (như làm theo giờ, nông dân...) nên họ không có giấy tờ xác nhận chính thức về thuế thu nhập và họ buộc phải vay tiền để có xác nhận của ngân hàng. Nhiều gia đình đã phải vay nợ và bị bóc lột bởi những người cho vay nặng lãi.

Mặt khác, chính sách của Đài Loan không cấp quốc tịch cho cô dâu nước ngoài như một quyền tất yếu không thể xóa bỏ mà có tính chất điều kiện phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân của họ (Chee Heng Leng, 2011). Điều 1 trong luật Quốc tịch quy định người nước ngoài xin nhập quốc tịch Đài Loan hoặc con sinh ra trong các gia đình có cha/mẹ người nước ngoài cần đăng ký tên thường sử dụng bằng tiếng Trung và lấy theo họ của chồng. Điều này có nghĩa là các quyền của người phụ nữ nhập cư thường chỉ được xác nhận khi gắn liền với địa vị là một “người vợ” hoặc “người mẹ”. Khi

tách rời khỏi chồng hoặc con, phụ nữ nhập cư bị buộc phải rời khỏi Đài Loan khi quyền cư trú tạm thời của họ hết hạn (Hong-zen Wang, Daniele Belanger, 2008). Thậm chí, ngay cả khi gia đình chồng ủng hộ, để xin được quốc tịch, cô dâu nước ngoài cần mất ít nhất 3 năm với 9 bước nộp hồ sơ cho 8 tổ chức chính phủ. Vì vậy, phụ nữ luôn lo lắng nếu có chuyện không may xảy ra trong quan hệ vợ chồng hoặc gia đình trong quá trình nộp hồ sơ, không có căn cứ gì đảm bảo cho họ được cư trú và có quốc tịch Đài Loan. Quy định này rõ ràng đã hạ thấp địa vị của phụ nữ và làm tăng tính dễ bị tổn thương của họ trong cấu trúc xã hội gia trưởng (Gavin Jones, Hsiu-hua Shen, 2008).

Do những trở ngại trong chính sách nhập cư, chỉ một bộ phận rất nhỏ cô dâu nước ngoài có quốc tịch Đài Loan. Trong suốt 15 năm, trong số 80.000 cô dâu đến từ các nước Đông Nam Á, có khoảng 80,5% có quyền cư trú nhưng chỉ có 18,3% có quốc tịch. Tuy nhiên, phụ nữ đến từ Trung Quốc đại lục thậm chí còn gặp khó khăn hơn. Chỉ có khoảng 12,6% trong số 90.000 cô dâu Trung Quốc có quốc tịch và 7,7% có quyền làm việc trong 10 năm từ năm 1992 đến 2003. Phụ nữ Trung Quốc mất khoảng 11 năm để lấy được quốc tịch Đài Loan trong khi thời gian đối với phụ nữ các nước Đông Nam Á là khoảng 4 năm (MOI (2004) dẫn theo Gavin Jones, Hsiu-hua Shen, 2008).

3. Hàn Quốc

Hàn Quốc là một trong những quốc gia có sự thuần nhất hàng đầu thế giới về chủng tộc. Ngay cả khi được nhập quốc tịch, những người không phải dân tộc Hàn vẫn không được coi là công dân Hàn Quốc. Thậm chí, những người dân tộc Hàn lớn lên ở nước ngoài vẫn bị xem như người nước ngoài (waygook saram). Tuy nhiên, sự bùng nổ số lượng các cuộc hôn nhân xuyên quốc gia được xem là nhân tố quan trọng nhất thúc đẩy sự chuyển hướng từ một xã hội thuần nhất về chủng tộc sang mô hình xã hội đa văn hóa (Robert Prey, 2011). Việc sửa đổi luật Quốc tịch năm 1997 được xem là một dấu hiệu cho thấy chính phủ Hàn Quốc chấp nhận việc xã hội Hàn Quốc đang trở thành một xã hội đa văn hóa và việc giới thiệu chương trình “Kế hoạch lớn” gồm nhiều chính sách nhằm hỗ trợ cho quá trình hội nhập của những người vợ nước ngoài và gia đình họ ngày 26/4/2006 là một bước đi quan trọng nhằm xây dựng xã hội đa văn hóa (Hye Kyung Lee, 2008). Cũng trong năm 2006, tổng thống Roh Moh-huyn tuyên bố “xu hướng một xã hội đa dân tộc và đa sắc tộc là xu hướng

tất yếu” (Kim (2007) dẫn theo Robert Prey, 2011). Dù chính phủ Hàn Quốc chưa có một chính sách mang tầm quốc gia rõ ràng khuyến khích hiện tượng kết hôn quốc tế, nghiên cứu về chính sách trong thập kỷ vừa qua cho thấy chính phủ đều khuyến khích kết hôn xuyên biên giới cả về mặt trực tiếp và gián tiếp nhằm giải quyết các vấn đề nhân khẩu học xã hội của Hàn Quốc như tình trạng thiếu cô dâu ở khu vực nông thôn, tỷ lệ sinh thấp, và tình trạng già hóa dân số nhanh chóng đe dọa khả năng tăng trưởng bền vững của đất nước (Junmo Kim và cộng sự, 2014). So với các quốc gia và vùng lãnh thổ khác trong khu vực như Trung Quốc, Đài Loan hay Singapore, chính phủ Hàn Quốc có nhiều chính sách hỗ trợ liên quan đến vấn đề hôn nhân quốc tế hơn. Những thay đổi trong chính sách quốc tịch gần đây là các ví dụ minh họa.

Thứ nhất, chính phủ cho phép cô dâu nước ngoài xin nhập quốc tịch khi đã ly dị/ly thân. Năm 1998, một số trường hợp phụ nữ nước ngoài xin ly hôn trong 2 năm đầu mới kết hôn phải để lại con cái họ và trở về nước. Tuy nhiên, từ năm 2003, chính sách nhập cư đã được sửa đổi và những người phụ nữ có thể chứng minh được rằng họ phải ly dị/ ly thân do lỗi của người chồng, những người phụ nữ phải chăm sóc con hoặc những người mà chồng mất vẫn được phép xin nhập quốc tịch (Hye Kyung Lee, 2008). Đến năm 2005, những người không muốn xin nhập quốc tịch cũng có thể được cấp cho quyền cư trú (Junmo Kim và cộng sự, 2014).

Thứ hai, vào 4/5/2010, Luật Quốc tịch đã được sửa đổi trong đó cho phép những người nhập cư kết hôn và những người khác được phép có hai quốc tịch - một sự biến đổi rõ rệt so với truyền thống lập pháp khép kín lâu đời của Hàn Quốc. Trước khi sửa đổi, cá nhân bị buộc phải lựa chọn và giữ lại một quốc tịch duy nhất. Vì vậy, một số người vợ nước ngoài không muốn nhập quốc tịch Hàn Quốc và họ gặp khó khăn trong đời sống hàng ngày vì họ không có thể cư trú Luật sửa đổi cho phép những công dân đủ điều kiện đồng thời có hai quốc tịch: quốc tịch Hàn Quốc và quốc tịch gốc (Junmo Kim và cộng sự, 2014).

Mặt khác, Luật Quốc tịch sửa đổi 2004 giảm bớt yêu cầu đối với những cô dâu/chú rể nước ngoài, đặc biệt là những người đã sinh con khi xin nhập quốc tịch. So với yêu cầu chung về nhập quốc tịch cần có 5 năm cư trú hợp pháp ở Hàn Quốc, có khả năng nói được tiếng Hàn, và hiểu biết văn hóa Hàn Quốc, những cô dâu/chú rể nước ngoài chỉ cần thỏa mãn 1 trong 2 yêu cầu sau: (a) 2 năm cư trú hợp pháp ở Hàn Quốc cùng người

vợ/chồng Hàn Quốc của họ hoặc (b) có ít nhất 1 năm cư trú hợp pháp ở Hàn Quốc sau 3 năm kết hôn (Kim (2007) dẫn theo Junmo Kim và cộng sự, 2014). Visa cư trú tại Hàn Quốc (F-2) được cấp cho tất cả các vợ/chồng người nước ngoài của các công dân Hàn Quốc từ tháng 5/2002 (Hye Kyung Lee, 2008).

4. Singapore

Singapore nổi tiếng là đất nước được thành lập dựa trên chủ nghĩa đa chủng tộc về “sự phân biệt nhưng bình đẳng” và dựa trên chính sách di cư mang định hướng kinh tế gắn với chính sách thu hút lao động chất xám. Nhu cầu gia tăng dân số để đạt tới mục tiêu của một thành phố toàn cầu không thể chỉ dựa vào sự gia tăng dân số tự nhiên vì tỷ lệ sinh ở Singapore giảm nhanh chóng trong vài thập kỷ sau khi giành độc lập và thậm chí còn giảm xuống thấp hơn mức sinh thay thế trong thời gian ngắn hơn so với hầu hết các nước phương Tây. Thất bại trong việc nâng cao tỷ lệ sinh, chính phủ Singapore tìm cách thu hút lao động nước ngoài (không quan tâm đến quốc tịch) để làm tăng quy mô dân số. Chiến lược này đã mang lại hiệu quả nhanh chóng: lực lượng lao động và dân số Singapore đã tăng nhanh cả về số những người cư trú lâu dài (PR) và số người không có PR (tỷ lệ tương ứng là 6% và 19% từ năm 2007 đến năm 2008). Những người nước ngoài đến Singapore theo nhiều kênh và thuộc nhiều thành phần khác nhau gồm cả những người lao động chất lượng cao, những công nhân lao động tay chân, lao động kỹ năng trung bình, học sinh, sinh viên, doanh nghiệp... (Brenda Yeoh và cộng sự, 2013).

Tuy nhiên, chính phủ Singapore áp dụng chính sách nhập cư với những điều khoản chặt chẽ do sự hạn chế về đất đai, và các nguồn lực. Những người nước ngoài kết hôn với người Singapore không tất yếu có quyền thăm và cư trú tại đất nước này. Để xin được cấp quốc tịch ở Singapore, cá nhân phải trải qua 4 giai đoạn gồm (1) visa du lịch ngắn hạn, (2) visa du lịch dài hạn (LTVP), (3) PR và (4) quyền công dân với những điều kiện và quyền lợi tương ứng cho từng mức. Các cô dâu nước ngoài đến Singapore thường bị tắc ở giai đoạn xin LTVP mặc dù họ muốn xin quyền cư trú lâu dài hoặc trở thành công dân thực sự. Một nhóm nhỏ các cô dâu nước ngoài còn bị tắc ở giai đoạn xin visa du lịch ngắn hạn trong 3 tháng vì họ từng là lao động giúp việc gia đình hoặc các điều kiện của gia đình họ cần được cải thiện do chồng họ có thu nhập không ổn định hoặc thất nghiệp, thậm chí là tù tội. Điều này cho thấy trong một số trường hợp,

chính phủ yêu cầu gia đình phân tán (cô dâu nước ngoài trở về nước của họ cho đến khi điều kiện kinh tế của chồng được cải thiện) nhằm ngăn chặn khả năng cô dâu nước ngoài trở thành gánh nặng đối với các nguồn lực hạn chế của Singapore. Cô dâu nước ngoài bị buộc phải rời khỏi Singapore trong một khoảng thời gian nhất định ngay cả khi họ đã có con có quốc tịch Singapore. Chính phủ xử lý những trường hợp này như một vấn đề nhập cư thuần túy, bỏ qua bất kỳ mối liên hệ gia đình nào đối với công dân Singapore (Amanda Wei-Zhen Chong, 2014).

Các tiêu chí để xin được quyền du lịch dài hạn tại Singapore (thường kéo dài 1 năm) không rõ ràng và không có mốc thời gian hoặc các yêu cầu cụ thể. Năm 2012, phó thủ tướng Wong Kan Seng từng khẳng định rằng “vấn đề then chốt là liệu người Singapore có đủ khả năng để chu cấp tài chính cho người vợ/chồng nước ngoài của họ không” và cho rằng “hầu hết công dân Singapore nhận thức rõ điều này dù không được quy định chính thức trong luật”. Để xin LTVP, cá nhân phải nộp bằng cấp giáo dục cao nhất của người bảo lãnh, thư xác nhận công việc, đánh giá thuế thu nhập, phí và tiền đặt cọc. Hướng dẫn không quy định rõ mức thu nhập và trình độ học vấn tối thiểu là bao nhiêu. Nếu hồ sơ bị từ chối, cơ quan quản lý vấn đề nhập cư không cần đưa ra lý do hoặc không có nghĩa vụ phải nêu lý do. Sự thiếu minh bạch trong quá trình cấp LTVP này là có chủ định vì điều này cho phép chính phủ cân nhắc từng trường hợp tùy thuộc theo nhu cầu cụ thể. Tương tự, các tiêu chí để xin PR và quyền công dân cũng không rõ ràng. Để xin PR, cô dâu nước ngoài cần nộp bằng cấp giáo dục cao nhất của chồng họ, xác nhận thu nhập của chồng và tiền đặt cọc. Ngoài ra, chính phủ sẽ đánh giá bằng cấp giáo dục của cô dâu nước ngoài nhằm kiểm tra xem liệu các phẩm chất cá nhân của họ có phù hợp để xin PR. Những người có trình độ học vấn thấp ít có khả năng thành công. Chính phủ Singapore đề xuất rằng những người không đủ tiêu chuẩn để xin PR chỉ nên tiếp tục xin LTVP trong khi vẫn cố gắng cải thiện các điều kiện tài chính, hôn nhân để xin PR dù điều này nói dễ hơn làm. Trong khi đó, để xin quyền công dân, một trong những điều kiện then chốt là cá nhân cần có PR trong ít nhất 2 năm (Amanda Wei-Zhen Chong, 2014). Chính vì những điều kiện khắt khe này, khả năng xin PR hoặc quyền công dân đầy đủ của các cô dâu nước ngoài tại Singapore rất hạn chế.

Có thể thấy, trong chính sách nhập cư của chính phủ Singapore, những người phụ nữ nhập cư không được coi là những lao động tiềm năng mà là những người phụ thuộc - tức là những người không lao động kiếm tiền,

những người nội trợ - của đàn ông Singapore và bị phụ thuộc vào tình trạng pháp lý của cuộc hôn nhân và các nguồn lực của người đàn ông khi giải quyết các vấn đề liên quan đến tình trạng cư trú, việc làm và con cái của họ với chính quyền. Có những trường hợp người chồng Singapore không muốn giúp vợ xin quyền cư trú lâu dài ở Singapore để được hưởng bảo hiểm y tế và thậm chí “không có kế hoạch lâu dài với cuộc hôn nhân của họ”, vì vậy, người vợ hoàn toàn phụ thuộc vào bảo hiểm y tế của người chồng. Phụ thuộc vào chồng, những người phụ nữ này thường dễ bị tổn thương, đặc biệt là những khó khăn trong giao tiếp với chính quyền sở tại, thiếu mạng lưới hỗ trợ, không có khả năng độc lập về kinh tế và nỗi lo bị trục xuất (Brenda Yeoh và cộng sự, 2013).

Kết luận

Có thể nói, vấn đề hôn nhân quốc tế nói chung và nhập quốc tịch cho cô dâu nước ngoài nói riêng đang thu hút được nhiều sự quan tâm của chính phủ ở một số nước và vùng lãnh thổ ở khu vực châu Á, đặc biệt trong vài thập niên gần đây. Nhìn chung, khả năng xin nhập quốc tịch vào các nước ở một số nước và vùng lãnh thổ khu vực châu Á của các cô dâu nước ngoài rất hạn chế do nhiều lý do khác nhau. So với Đài Loan, Trung Quốc hay Singapore, các chính sách của Hàn Quốc đối với vấn đề nhập cư của cô dâu nước ngoài khá cởi mở. Nước này còn thực thi các chính sách về gia đình đa văn hóa nhằm hỗ trợ quá trình hội nhập của các cô dâu nước ngoài vào xã hội Hàn Quốc. Ngược lại, chính sách của Singapore dường như chặt chẽ nhất với nhiều yêu cầu trong đó có những tiêu chí không rõ ràng. Đặc biệt, ở cả Singapore và Đài Loan, chứng minh tài chính là vấn đề then chốt đối với các cô dâu này do điều kiện tài chính hạn hẹp của gia đình họ. Trong khi đó các tiêu chí trong chính sách nhập cư của Trung Quốc không quá khắt khe nhưng lại chưa rõ ràng và thiếu những hướng dẫn chi tiết, vì vậy, khả năng nhập quốc tịch của các cô dâu nước ngoài cũng rất hạn chế.

Thêm nữa, quá trình xin cấp quốc tịch của các cô dâu nước ngoài còn phụ thuộc rất lớn vào sự hỗ trợ và ủng hộ của người chồng. Ngay cả khi được cấp quốc tịch, quyền của các cô dâu nước ngoài luôn thấp hơn quyền của người chồng và thường chỉ được xác nhận khi gắn liền với người chồng. Họ thường được coi là người vợ, người mẹ và phụ thuộc vào người chồng, hơn là những người lao động tiềm năng. ■

Chú thích

⁽¹⁾ Control Yuan là một trong năm cơ quan của chính phủ trung ương Đài Loan có quyền quản lý, kiểm toán và có các biện pháp can thiệp phù hợp đối với hoạt động của các tổ chức thuộc chính phủ.

Tài liệu trích dẫn

- Amanda Wei-Zhen Chong. 2014. "Migrant brides in Singapore: women strategizing within family, market and state". *Harvard Journal of Law and Gender*, 37, 332-405.
- Brenda Yeoh, Chee Heng Leng, Vu Thi Kieu Dung. 2013. "Commercially arranged marriage and the negotiation of citizenship rights among Vietnamese marriage migrants in multiracial Singapore". *Asian Ethnicity* 14(2), 139-156.
- Chee Heng Leng. 2011. "International marriages in Malaysia: Issues arising from state policies and processes". In Gaving Jones, Terrence Hull & Maznah Mohamad (Editor), *Changing marriage patterns in Southeast Asia: economic and socio-cultural dimensions* (pp. 185-201): Routledge
- Gavin Jones, Hsiu-hua Shen. 2008. "International marriage in East and Southeast Asia: trends and research emphases". *Citizenship Studies*, 12 (1), 9-25.
- Hoàng Hạc Phi, Trần Tô Hạo. 2011. "Phân tích thực trạng hôn nhân qua biên giới Việt Trung (Điều tra tại huyện A tỉnh Quảng Tây)". *Tạp chí Đông Nam Á Tung hoành*.
- Hong-zen Wang, Daniele Belanger. 2008. "Taiwanizing female immigrant spouses and materializing differential citizenship". *Citizenship Studies*, 12(1), 91-106.
- Hye Kyung Lee. 2008. "International Marriage and the State in South Korea: Focusing on Governmental Policy". *Citizenship Studies*, 12 (1), 107-123.
- Junmo Kim, Seung-Bum Yang, Ador Torneo. 2014. "Marriage immigration and multicultural families: public policies and their implication for the Philippines and South Korea". *Asian Politics & Policy*, 6 (1), 97-119.
- Lý Quyên, Long Diệu. 2007. "Bàn về các vấn đề pháp lý trong hôn nhân qua biên giới Việt Trung". *Tạp chí của Học viện Cán bộ quản lý chính trị pháp luật Quảng Tây* (1).
- Nicola Piper, Mina Roces. 2003. "Introduction: marriage and migration in an age of globalisation". In Nicola Piper & Mina Roces (Editor), *Wife or workers?*

Asian women and migration (pp. 1-22). Lanham: Rowman & Littlefield Publishers.

Robert Prey. 2011. "Different takes: migrant world television and multiculturalism in South Korea". *Global Media Journal - Canadian Edition*, 4 (1), 109-125.

Soohyung Lee. 2011. "The competition for brides in East Asia". *Seri Quarterly*, 57-63.

Vương Huy, Hoàng Gia Tín. 2007. "Phụ nữ không quốc tịch: nhóm người giữa truyền thống và hiện đại". *Tạp chí Học viện Bách Sắc* (1).

Yean-Ju Lee, Dong-Hun Seol, Sung-Nam Cho. 2006. "International marriages in South Korea: the significance of nationality and ethnicity". *Journal of Population Research*, 23 (2), 165-182.